TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM - KHÓA 2019

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	212	213	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
1	DH61905079	Lê Quốc	Anh	D19_TP01													6.93	6.61		6.17	7.04		6.48	6.16		6.56	125/118	58/54				DAT	DH19
2	DH61900696	Phạm Tú	Anh	D19_TP01													5.00	6.88	5.60	5.57	6.67		6.75	5.89		6.25	112/118	52/54				DAT	DH19
3	DH61903296	Lưu Chí	Cường	D19_TP01													7.05	7.06		7.33	6.83		7.21	6.58		7.03	118/118	54/54				DAT	DH19
4	DH61903317	Diệc Cẩm	Dĩnh	D19_TP01													5.60	5.19		6.33	7.00	8.00	6.80	6.58		6.44	108/118	51/54				DAT	DH19
5	DH61900130	Mai Thanh	Duy	D19_TP01													6.50	6.81		6.00	6.16		6.84	5.74		6.39	113/118	52/54				DAT	DH19
6	DH61901821	Nguyễn Hoài	Đông	D19_TP01													5.20	5.19	0.00	4.10	5.29	5.00	4.96	5.05		5.15	94/118	45/54				DAT	DH19
7	DH61903571	Hà Minh	Hiếu	D19_TP01													7.00	6.56		6.14	6.33		6.71	6.53		6.55	118/118	54/54				DAT	DH19
8	DH61900232	Võ Thị Quỳnh	Hoa	D19_TP01													6.05	6.31		5.19	5.35		5.40	5.77		5.74	100/118	47/54				DAT	DH19
9	DH61900516	Đường Chước	Hòa	D19_TP01													4.50	6.06	1.60	3.63	5.95	5.00	6.26	6.00	5.00	5.78	107/118	49/54				DAT	DH19
10	DH61900437	Hồ Chấn	Huy	D19_TP01													7.45	7.63		6.10	6.89		6.20	6.00		6.70	114/118	52/54				DAT	DH19
11	DH61903711	Trần Thị Ngọc	Huyền	D19_TP01													6.45	7.38		5.71	6.45		6.08	6.21		6.39	115/118	52/54				DAT	DH19
12	DH61900747	Lương Thị Thúy	Huỳnh	D19_TP01													6.80	7.13		6.76	7.33		7.33	7.05		7.07	118/118	54/54				DAT	DH19
13	DH61901593	Bùi Tấn	Khải	D19_TP01													5.55	6.56	0.00	6.05	6.84	6.60	6.21	5.26		6.22	116/118	53/54				DAT	DH19
14	DH61901736	Nguyễn Tấn	Khang	D19_TP01													5.35	6.44	5.00	4.48	5.33	5.00	5.83	5.14		5.55	95/118	45/54				DAT	DH19
15	DH61903875	Đặng Thị Phương	Linh	D19_TP01													6.50	7.19	6.00	6.62	6.00		6.04	5.64		6.42	110/118	51/54				DAT	DH19
16	DH61900640	Lê Ngọc Yến	Nhi	D19_TP01													6.05	6.69	6.00	5.90	5.89		6.25	5.91		6.25	109/118	51/54				DAT	DH19
17	DH61904166	Nguyễn Thị Yến	Nhi	D19_TP01													6.75	6.88		6.95	6.75		6.96	6.32		6.82	118/118	54/54				DAT	DH19
18	DH61905279	Nguyễn Thị Diễm	Sương	D19_TP01													6.05	7.31		6.19	6.78	7.00	6.71	6.21		6.59	118/118	54/54				DAT	DH19
19	DH61904418	Nguyễn Thị Thu	Tâm	D19_TP01													7.80	7.75		7.14	7.50		6.96	6.68		7.28	115/118	53/54				DAT	DH19
20	DH61900556	Nguyễn Thị Phương	Thảo	D19_TP01													6.35	6.50		5.76	6.61		6.00	5.37		6.08	113/118	52/54				DAT	DH19
21	DH61900112	Phan Thị Hồng	Thắm	D19_TP01													7.10	6.63		5.95	5.94		6.33	6.14		6.40	113/118	52/54				DAT	DH19
22	DH61901284	Trương Thị Hoài	Thơ	D19_TP01													5.75	6.94	5.67	5.71	6.44		6.33	7.16		6.44	115/118	53/54				DAT	DH19
23	DH61904579	Hứa Chấn	Thuận	D19_TP01													6.35	7.06		6.10	6.94		6.67	7.00		6.74	114/118	53/54				DAT	DH19
24	DH61901815	Trương Hoàng	Tiến	D19_TP01													4.80	2.44		4.16	4.50		4.38	4.32		4.16	52/118	27/54			KoDKMH	DC	DH19
25	DH61904705	Nguyễn Thị Thùy	Trâm	D19_TP01													6.35	7.06	5.00	5.10	6.50		6.36	6.21		6.26	109/118	51/54				DAT	DH19
26	DH61900748	Châu Thị Bảo	Trân	D19_TP01													7.15	7.69		7.00	7.83		7.13	6.95		7.26	118/118	54/54				DAT	DH19
27	DH61901836	Tô Thị Thanh	Triên	D19_TP01													6.75	7.25		5.33	6.22		6.29	6.27		6.37	108/118	51/54				DAT	DH19
28	DH61904853	Trần Ngọc Phương	Uyên	D19_TP01													6.00	6.69	5.00	5.14	5.78		6.25	5.91		6.05	103/118	49/54				DAT	DH19
29	DH61900413	Trương Kim	Yến	D19_TP01													6.00	6.69	5.00	4.90	5.56		5.96	6.00		5.93	105/118	49/54				DAT	DH19
30	DH61900427	Đặng Ngọc Minh	Châu	D19_TP02													5.05	6.69	5.00	4.95	5.89	6.00	6.28	6.05		6.07	111/118	51/54				DAT	DH19
31	DH61900582	Nguyễn Kiều	Diễm	D19_TP02													5.80	6.69	4.00	5.14	5.94	5.00	6.46	6.11		6.11	110/118	51/54				DAT	DH19
32	DH61903362	Phạm Minh	Duy	D19_TP02													5.15	6.50		5.48	5.78	5.14	6.86	6.26	5.00	6.28	112/118	52/54				DAT	DH19
33	DH61902134	Đặng Huỳnh Kim	Ngân	D19_TP02													5.40	6.56	6.20	5.62	6.61		6.25	5.63		6.23	109/118	51/54				DAT	DH19
34	DH61901972	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	D19_TP02													5.50	7.06	7.00	6.14	6.39		6.54	5.58		6.31	113/118	52/54				DAT	DH19
35	DH61902496	Lê Thị ý	Nhi	D19_TP02													5.55	6.31	4.00	5.14	6.72		6.04	5.47	7.00	6.03	98/118	46/54				DAT	DH19
36	DH61905298	Lê Minh	Sang	D19_TP02													8.80	8.69		8.00	8.83		7.67	7.58		8.22	118/118	54/54				DAT	DH19
37	DH61904635	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	D19_TP02													5.70	7.44	7.00	5.86	6.06		6.33	5.89		6.28	113/118	52/54				DAT	DH19

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM - KHÓA 2019

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																					TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	212	213	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
38	DH61902201	Lê Thị Nhã	Trân	D19_TP02													6.10	7.13	6.00	5.86	6.94		6.56	6.11		6.52	115/118	53/54				DAT	DH19
39	DH61904795	Đặng Thị Cẩm	Tú	D19_TP02													7.10	7.19		6.52	7.00		6.38	5.89		6.65	116/118	53/54				DAT	DH19
40	DH61901198	Lâm Thị Cẩm	Tú	D19_TP02													6.25	7.06	8.00	5.19	7.00		6.68	5.79		6.59	114/118	52/54				DAT	DH19
41	DH61905627	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	D19_TP02													5.20	5.94	3.20	4.05	4.83	1.50	4.42	4.05	3.00	5.01	78/118	38/54				DAT	DH19
42	DH61902833	Nguyễn Thị	Vy	D19_TP02													5.85	6.81	7.00	5.48	7.00	6.00	6.39	6.16		6.53	114/118	52/54				DAT	DH19
43	DH61902257	Trần Thúy	Vy	D19_TP02													5.40	6.31	3.00	4.33	5.50	4.50	5.23	5.47	5.00	5.53	92/118	44/54				DAT	DH19
44	DH61902245	Nguyễn Thị Hải	Yến	D19_TP02													6.65	6.38	7.00	6.24	7.06		6.79	6.37		6.66	118/118	54/54				DAT	DH19

Lưu ý:
- Điểm trung bình được tính đến ngày 19/08/2022 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).
- Phòng Đào tạo nhận đơn và giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Hai, ngày 22/08/2022 đến hết Thứ Sáu, ngày 26/08/2022. Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.

Ghi chú:

Cột (C01) đến cột (C21):
- Điểm trung bình học kỳ
- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:

151	năm học 2015 - 2016 học kỳ 1
152	năm học 2015 - 2016 học kỳ 2
153	năm học 2015 - 2016 học kỳ hè
161	năm học 2016 - 2017 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy
Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện
Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

Qui ước:

[1] NoHP:	Nợ học phí	[7] DC:	Đình chỉ học tập
[2] KoDKMH:	Không đăng ký môn học	[8] TH_QHAN:	Xóa tên vì hết thời gian học tập
[3] CCHV:	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	[9] NGHIHOC:	Nghỉ học vì lý do cá nhân
[4] BTH:	Buộc thôi học	[10] TDUNG:	Tạm dừng vì lý do cá nhân
[5] CB_BTH:	Cảnh báo buộc thôi học	[11] DC & CB_TGIAN:	Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[6] CB_TGIAN:	Cảnh báo hết thời gian học tập	[12] DAT	Đạt

Tp. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**